

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
TỈNH QUẢNG NGÃI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 05/2020/HNGĐ-PT

Ngày: 31/7/2020

V/v ly hôn, tranh chấp về
nuôi con, chia tài sản chung
khi ly hôn và nghĩa vụ trả nợ

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NGÃI

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Thị Mỹ Giang

Các Thẩm phán:

Ông Võ Minh Tiến

Ông Phan Ngọc Minh

- Thư ký phiên tòa: Ông Phan Tấn Thịnh – Thư ký Tòa án, Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Ngãi.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Ngãi: Bà Nguyễn Thị Đào - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 31 tháng 7 năm 2020 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Ngãi xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 02/2020/TLPT-HNGĐ ngày 05 tháng 02 năm 2020, về tranh chấp: “*Ly hôn, tranh chấp về nuôi con, chia tài sản chung khi ly hôn và nghĩa vụ trả nợ*”.

Do Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 57/2019/HNGĐ-ST ngày 19 tháng 11 năm 2019 của Tòa án nhân dân thành phố Quảng Ngãi, tỉnh Quảng Ngãi bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 76/2020/QĐ-PT ngày 16 tháng 6 năm 2020 và Quyết định hoãn phiên tòa số 77/2020/QĐ-PT ngày 06 tháng 7 năm 2020 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị Đặng Thị K, sinh năm 1990

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Đội 9, thôn ĐL, xã TAT, thành phố QN, tỉnh Quảng Ngãi.

Chỗ ở hiện nay: Đội 3, thôn PT, xã BP, huyện BS, tỉnh Quảng Ngãi.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn bị đơn Đặng Thị K: Chị Trương Nguyễn Lan N, sinh năm 1994, địa chỉ: Tổ 17, phường NC, thành phố QN, tỉnh Quảng Ngãi (theo giấy ủy quyền ngày 01/10/2019).

Người bảo vệ quyền lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Ông Huỳnh Ngọc A – Luật sư của Văn phòng luật sư QA, thuộc Đoàn Luật sư tỉnh Quảng Ngãi.

- *Bị đơn:* Anh Nguyễn Văn T, sinh năm 1990

Địa chỉ: Đội 9, thôn ĐL, xã TAT, thành phố QN, tỉnh Quảng Ngãi.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn: Luật sư Trần Đức N1 - Luật sư của Văn phòng luật sư CA, thuộc Đoàn luật sư tỉnh Quảng Ngãi.

Địa chỉ: Số 44, đường LVS, phường NL, thành phố QN, tỉnh Quảng Ngãi.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

- Bà Từ Thị H, sinh năm 1965

- Ông Nguyễn Đ, sinh năm 1970

Cùng địa chỉ: Đội 9, thôn ĐL, xã TAT, thành phố QN, tỉnh Quảng Ngãi.

Người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của ông Nguyễn Đ: Bà Nguyễn Thị Thanh T – Là Trợ giúp viên pháp lý của Trung tâm Trợ giúp pháp lý nhà nước tỉnh Quảng Ngãi.

- Chị Nguyễn Thị Kim L, sinh năm 1998

Địa chỉ: Đội 9, thôn ĐL, xã TAT, thành phố QN, tỉnh Quảng Ngãi.

- Ông Nguyễn Văn B, sinh năm 1964;

Địa chỉ: Ấp BT, xã VT, huyện CL, tỉnh Bến Tre.

- Ông Nguyễn Văn D, sinh năm 1990.

Địa chỉ: Ấp SC, xã SĐ, huyện CL, tỉnh Bến Tre.

- Chị Đặng Thị T1, sinh năm 1980.

Địa chỉ: Đội 4, thôn PT, xã BP, huyện BS, tỉnh Quảng Ngãi.

- *Người kháng cáo:* Nguyên đơn bị đơn Đặng Thị K, bị đơn anh Nguyễn Văn T và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là ông Nguyễn Đ, bà Từ Thị H.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện ngày 18/01/2019, văn bản trình bày về việc sửa đổi, bổ sung đơn khởi kiện ngày 31/01/2019, bản tự khai bổ sung tháng 03/2019, văn bản trình bày ý kiến ngày 09/9/2019, bản tự khai ngày 02/10/2019, biên bản hòa giải ngày 02/10/2019 và tại phiên tòa, nguyên đơn bị đơn Đặng Thị K trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Chị và anh Nguyễn Văn T trước khi kết hôn có tự nguyện tìm hiểu, sau đó đi đến hôn nhân, có đăng ký kết hôn tại UBND xã Tịnh Ấn Tây vào ngày 05/02/2013. Sau khi kết hôn, vợ chồng hạnh phúc được thời gian đầu, sau đó thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do anh T thường xuyên chơi bời, cờ bạc, trai gái, về nhà tìm có gây sự, đánh đập chị gây thương tích trên mặt nên chị quyết định ra ngoài thuê nhà sống riêng. Nay chị thấy không còn tình cảm vợ chồng với anh T nữa nên yêu cầu Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với anh Nguyễn Văn T.

Về con chung: Chị và anh T có 02 con chung tên là cháu Nguyễn Văn B1, sinh ngày 17/3/2014 và cháu Nguyễn Hoàng D1, sinh ngày 02/5/2016. Khi ly hôn, chị yêu cầu được nuôi cháu D1, anh T nuôi cháu Bảo, không ai phải cấp dưỡng nuôi con.

Chị và anh T có các tài sản chung sau:

- Thửa đất số 336, tờ bản đồ số 13 tại làng Bông Bao, xã Chư Á, thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai, diện tích 249m² mua năm 2018 của bà Phạm Thị Ngọc H1, do chị K đứng tên trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, trị giá 560.000.000 đồng. Khi ly hôn chị K yêu cầu chia cho anh T quyền sử dụng thửa đất này;

- Thửa đất số 1499, tờ bản đồ số 7, xã An Phú, thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai, diện tích 390m², mua năm 2018, do chị K đứng tên trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, trị giá 550.000.000 đồng. Khi ly hôn chị K yêu cầu chia cho chị quyền sử dụng thửa đất này;

- Xe máy hiệu Sirius mua năm 2012, biển số 76C1-112.38, giấy đăng ký mô tô, xe máy mang tên chị K, trị giá hiện nay là 10.000.000 đồng, chị K đang sử dụng xe này. Khi ly hôn, chị K yêu cầu được chia chiếc xe này;

- Vườn cây giống tại xã Tịnh Ấn Tây, trị giá 80.000.000 đồng, yêu cầu giao số lượng cây giống cho anh T, anh T thanh toán giá trị cho chị 40.000.000 đồng;

- Chị và anh T đóng góp tiền để xây tường rào, cổng ngõ trên đất của ông Nguyễn Đ, bà Từ Thị H vào năm 2017 tại địa chỉ: Thôn ĐL, xã TAT, thành phố QN, tỉnh Quảng Ngãi, số tiền 45.000.000 đồng. Chị yêu cầu ông Đ, bà H phải trả lại cho chị 20.000.000 đồng.

Chị và anh T có các khoản nợ chung sau:

- Nợ của chị Đặng Thị T1 140.000.000 đồng;

- Nợ ông Nguyễn Đ, bà Từ Thị H số tiền 100.000.000 đồng và lãi là 10.196.000 đồng đây là khoản tiền chị và anh T nhờ ông Đ, bà H vay Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam để làm ăn và 5.000.000 đồng;

- Nợ chị Nguyễn Thị Kim L số tiền 60.000.000 đồng;
- Khi ly hôn, chị yêu cầu mỗi người trả ½ các khoản nợ.

Riêng các khoản nợ của ông Nguyễn Văn B 194.000.000 đồng, ông Nguyễn Văn D 63.000.000, ông Nguyễn Hoàng T2 38.000.000 đồng chị K không biết. Chị K cho rằng chị và anh T đã sống ly thân từ tháng 12 năm 2018 nên không biết khoản nợ này. Còn khoản tiền 15.000.000 đồng ông Đ vay của Hội người mù và 13 chỉ vàng mà anh T, ông Đ, bà H khai là không có nên chị K không đồng ý với yêu cầu này của anh T, ông Đ, bà H.

Tại bản trình bày ngày 26/9/2019, ngày 20/7/2019, văn bản phản hồi thông báo thụ lý ngày 07/3/2019, biên bản hòa giải ngày 02/10/2019 và tại phiên tòa bị đơn anh Nguyễn Văn T trình bày:

Thống nhất với phần trình bày của chị Đặng Thị K về quan hệ hôn nhân. Quá trình chung sống thì vợ chồng sống hạnh phúc được thời gian đầu sau đó phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do chị K có quan hệ ngoại tình với người khác, anh T có đánh chị K nên chị K bỏ nhà đi, nay chị K có đơn xin ly hôn, anh T đồng ý.

Về con chung: Đúng như chị K trình bày, khi ly hôn anh T yêu cầu được nuôi 02 con, không yêu cầu chị K cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung:

- 02 thửa đất tại tỉnh Gia Lai, anh T thống nhất theo trình bày của chị K. Anh T nhận thửa đất số 336, tờ bản đồ số 13 tại Làng Bông Bao, xã Chư Á, thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai, diện tích 249m²; chị K nhận thửa đất số 1499, tờ bản đồ số 7, xã An Phú, thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai diện tích 390m². Anh T thanh toán cho chị K 5.000.000 đồng tiền chênh lệch;

- 01 xe Sirius trị giá 12.000.000 đồng, anh T đồng ý giao cho chị K sử dụng;
- Về vườn cây giống tại thôn Cộng Hòa 1, xã Tịnh Ấn Tây, thành phố Quảng Ngãi, anh T nhận và đồng ý thanh toán cho chị K số tiền 40.000.000 đồng;
- Về khoản tiền 45.000.000 đồng vợ chồng bỏ ra để xây dựng tường rào, cổng ngõ trên đất của ông Đ, bà H. Khi ly hôn, anh T đồng ý giao cho ông Đ, bà H sử dụng, yêu cầu ông Đ, bà H thanh toán cho chị K 20.000.000 đồng;

Anh và chị K có những khoản nợ chung sau:

- Nợ chị Đặng Thị T1 140.000.000 đồng;
- Nợ chị Nguyễn Thị Kim L 60.000.000 đồng;

- Nợ ông Đ, bà H 100.000.000 đồng và 5.196.000 đồng (đây là khoản tiền gốc, lãi) ông Đ, bà H vay của Ngân hàng để cho anh T, chị K mượn; mượn 15.000.000 đồng và 13 chỉ vàng 9999. Đối với số tiền 15.000.000 đồng và 13 chỉ vàng 9999, tại phiên tòa cha mẹ anh T là ông Đ, bà H đã rút yêu cầu, không yêu cầu anh T và chị K trả, anh T đồng ý. Anh T thừa nhận anh và chị K có nợ ông Đ, bà H đúng như chị K trình bày;

- Nợ của ông Nguyễn Văn B số tiền 194.000.000 đồng phát sinh từ việc anh T và chị K mua cây giống làm ăn chung với ông B;

- Nợ của ông Nguyễn Văn D số tiền 63.000.000 đồng phát sinh từ việc vợ chồng anh T, chị K mua cây giống làm ăn chung với ông D.

Khi ly hôn anh yêu cầu giải quyết, anh và chị K mỗi người trả $\frac{1}{2}$ các khoản nợ.

Ngoài ra, anh và chị K còn nợ ông Nguyễn Hoàng T2 số tiền 38.000.000 đồng, anh đã trả xong cho ông T2 nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại phiên tòa người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập ông Nguyễn Văn B vắng mặt, nhưng tại đơn khởi kiện ngày 22/03/2019, bản trình bày ngày 22/3/2019, bản tự khai ngày 02/10/2019, biên bản hòa giải ngày 02/10/2019, ông Nguyễn Văn B trình bày:

Quá trình làm ăn mua bán cây giống thì vợ chồng anh T, chị K có mua cây giống của ông B để buôn bán, ông B đã bán cho anh T, chị K số lượng cây giống trị giá 194.000.000 đồng. Việc anh T, chị K yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn, ông không hề hay biết nên nay ông B yêu cầu Tòa án giải quyết buộc anh T, chị K phải trả lại cho ông số tiền 194.000.000 đồng, không yêu cầu trả lãi.

Tại phiên tòa người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập ông Nguyễn Văn D vắng mặt, nhưng tại đơn khởi kiện ngày 25/03/2019, bản trình bày ngày 25/3/2019, bản tự khai ngày 02/10/2019, biên bản hòa giải ngày 02/10/2019 người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập ông Nguyễn Văn D trình bày:

Quá trình làm ăn mua bán cây giống thì vợ chồng anh T, chị K có mua cây giống của ông D để buôn bán. Ông D đã bán cho anh T, chị K số cây giống trị giá 63.000.000 đồng. Việc vợ chồng anh T, chị K yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn, ông D không biết nên nay ông yêu cầu Tòa án giải quyết buộc vợ chồng anh T, chị K phải trả lại cho ông số tiền 63.000.000 đồng, không yêu cầu trả lãi.

Tại đơn khởi kiện ngày 25/03/2019, Đơn khởi kiện yêu cầu độc lập bổ sung ngày 02/4/2019, bản trình bày ngày 22/7/2019, biên bản lấy lời khai của đương sự

ngày 20/3/2019, biên bản hòa giải ngày 02/10/2019 và tại phiên tòa người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập ông Nguyễn Đ, bà Từ Thị H trình bày:

Chị K và anh T có nợ ông, bà các khoản nợ sau đây: Năm 2016, anh T, chị K mượn 12 chỉ vàng 9999 để mua cây giống, khi cho mượn không viết giấy tờ. Tháng 10/2018 chị K có mượn tiếp 01 chỉ vàng để chị K đi phá thai không viết giấy tờ. Tháng 6/2018 ông bà vay của Hội người mù số tiền 15.000.000 đồng và cho anh T, chị K mượn, không có viết giấy tờ. Tháng 11 năm 2018, chị K nói cần thanh toán tiền mua đất ở Gia Lai nên nhờ ông, bà vay ngân hàng số tiền 100.000.000 đồng và cho anh T, chị K mượn. Tháng 10/2018, chị K có mượn ông bà 7.000.000 đồng để trả tiền xe chở cây giống. Chị K đã trả 2.000.000 đồng, còn 5.000.000 đồng. Nay anh T, chị K ly hôn, ông bà yêu cầu anh T, chị K phải trả cho ông, bà tổng số tiền là 120.000.000 đồng, tiền lãi của khoản tiền 100.000.000 đồng và 13 chỉ vàng loại vàng 9999, anh T trả 06 chỉ vàng, chị K trả 07 chỉ vàng 9999.

Tại phiên tòa sơ thẩm, ông Đ, bà H rút một phần yêu cầu khởi kiện, không yêu cầu anh T, chị K trả khoản nợ 15.000.000 đồng và 13 chỉ vàng loại vàng 9999, chỉ yêu cầu vợ chồng chị K, anh T trả tổng cộng tiền gốc mượn là 100.000.000 đồng, tiền lãi là 10.196.000 đồng (theo số tiền gốc, lãi ngân hàng tính) và 5.000.000 đồng. Tổng cộng là 115.196.000 đồng.

Tại đơn khởi kiện ngày 21/3/2019, bản trình bày ngày 22/3/2019, ngày 22/7/2019, biên bản hòa giải ngày 02/10/2019 và tại phiên tòa, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập chị Nguyễn Thị Kim L trình bày: Vào tháng 7 và tháng 9/2018 anh Nguyễn Văn T và chị dâu là Đặng Thị K có mượn của chị hai lần tiền để mua đất cụ thể: Tháng 7/2018 mượn 30.000.000 đồng, tháng 9/2018 mượn 30.000.000 đồng tổng cộng là 60.000.000 đồng, không viết giấy tờ gì. Nay anh T, chị K ly hôn, chị yêu cầu anh T, chị K phải trả cho chị số tiền 60.000.000 đồng, không yêu cầu trả lãi.

Tại phiên tòa, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập chị Đặng Thị T1 vắng mặt nhưng tại đơn yêu cầu độc lập ngày 04/4/2019, bản tự khai ngày 10/10/2019 chị Đặng Thị T1 trình bày: Ngày 26/11/2018, chị có cho chị Đặng Thị K, anh Nguyễn Văn T mượn số tiền 140.000.000 đồng để mua đất tại tỉnh Gia Lai. Nay anh T, chị K ly hôn nên chị yêu cầu tòa án giải quyết buộc anh T, chị K phải trả cho chị số tiền 140.000.000 đồng, không yêu cầu tính lãi.

Bản án dân sự sơ thẩm số 57/2019/HNGĐ-ST ngày 19/11/2019 của Tòa án nhân dân thành phố Quảng Ngãi, tỉnh Quảng Ngãi tuyên xử:

Về quan hệ hôn nhân: Ghi nhận sự thuận tình ly hôn giữa chị Đặng Thị K và anh Nguyễn Văn T.

Về con chung: Giao con chung tên là Nguyễn Hoàng D1, sinh ngày 02/5/2016 cho chị K nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục; giao con chung tên là Nguyễn Văn B1, sinh ngày 17/3/2014 cho anh T nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục. Chị K, anh T không ai phải cấp dưỡng nuôi con.

Người trực tiếp nuôi con cùng các thành viên trong gia đình không được cản trở người không trực tiếp nuôi con trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con.

Về tài sản chung: Ghi nhận sự tự nguyện thỏa thuận về việc phân chia tài sản chung giữa chị K và anh T như sau: Giao cho anh Nguyễn Văn T thửa đất số 336, diện tích 249m², tờ bản đồ số 13, tại làng Bông Bao, xã Chư Á, thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai, trị giá 560.000.000 đồng; giao cho chị Đặng Thị K thửa đất số 1499, diện tích 390m², tờ bản đồ số 7, tại xã An Phú, thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai, trị giá 550.000.000 đồng. Anh T có trách nhiệm thanh toán lại cho chị K phần giá trị quyền sử dụng đất chênh lệch là 5.000.000 đồng.

Giao chiếc xe máy hiệu Sirius, biển số 76C1-112.38 do chị K đang đứng tên sở hữu cho chị K tiếp tục quản lý, sở hữu, sử dụng, định đoạt.

Giao số lượng cây giống trị giá 80.000.000 đồng tại vựa cây giống thôn CH1, xã TAT, thành phố QN, tỉnh Quảng Ngãi cho anh T quyền sở hữu, quản lý, sử dụng, định đoạt, anh T có trách nhiệm thanh toán lại cho chị K 40.000.000 đồng.

Chị K, anh T, ông Đ, bà H thỏa thuận: Anh T, chị K đã đóng góp để xây dựng tường rào, cổng ngõ trên nhà, đất của ông Đ, bà H số tiền là 45.000.000 đồng. Ông Đ, bà H thống nhất tiếp tục quản lý, sử dụng tường rào, cổng ngõ; ông Đ, bà H có trách nhiệm thanh toán lại cho chị K số tiền 20.000.000 đồng.

Các đương sự tự liên hệ đến cơ quan nhà nước có thẩm quyền để làm thủ tục đăng ký sang tên quyền quản lý, sử dụng, định đoạt tài sản.

Về nợ chung:

- Chấp nhận yêu cầu khởi kiện độc lập của chị Đặng Thị T1. Ghi nhận sự tự nguyện thỏa thuận giữa chị K và anh T mỗi người có trách nhiệm trả cho chị Đặng Thị T1 số tiền 70.000.000 đồng.

- Chấp nhận yêu cầu khởi kiện độc lập của chị Nguyễn Thị Kim L. Ghi nhận sự tự nguyện thỏa thuận giữa chị K và anh T mỗi người có trách nhiệm trả cho chị Nguyễn Thị Kim L số tiền 30.000.000 đồng.

- Chấp nhận yêu cầu khởi kiện độc lập của ông Nguyễn Văn B. Buộc chị K và anh T mỗi người có trách nhiệm trả cho ông B số tiền 97.000.000 đồng.

- Chấp nhận yêu cầu khởi kiện độc lập của ông Nguyễn Văn D. Buộc chị K và anh T mỗi người có trách nhiệm trả cho ông D số tiền 31.500.000 đồng.

- Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện độc lập của ông Nguyễn Đ, bà Từ Thị H. Ghi nhận sự tự nguyện thỏa thuận giữa chị K và anh T mỗi người có trách nhiệm trả cho ông Nguyễn Đ, bà Từ Thị H số tiền 57.598.000 đồng.

- Đình chỉ xét xử đối với một phần yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Đ, bà Từ Thị H về việc không yêu cầu anh T, chị K trả khoản nợ 15.000.000 đồng và 13 chỉ vàng loại vàng 9999.

Chị K và anh T mỗi người phải chịu 3.500.000 đồng tiền chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ. Chị K đã nộp tạm ứng và đã chi xong, anh T phải hoàn trả lại cho chị K là 3.500.000 đồng.

Ngoài ra bản án còn giải quyết về án phí, tuyên lãi suất chậm thi hành án và tuyên quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 30 tháng 11 năm 2019, bị đơn chị Đặng Thị K có đơn kháng cáo với nội dung: Yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm theo hướng không chấp nhận yêu cầu độc lập của ông Nguyễn Văn B, ông Nguyễn Văn D về việc buộc chị cùng anh Nguyễn Văn T trả nợ cho ông Nguyễn Văn B số tiền 194.000.000 đồng và ông Nguyễn Văn D số tiền 63.000.000 đồng.

Ngày 02 tháng 12 năm 2019 và ngày 04 tháng 12 năm 2019, nguyên đơn anh Nguyễn Văn T có đơn kháng cáo và kháng cáo bổ sung với nội dung: Yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm, giao 02 con chung là cháu Nguyễn Văn B1 sinh ngày 17/3/2014 và cháu Nguyễn Hoàng D1 sinh ngày 02/5/2016 cho anh T trực tiếp nuôi dưỡng, anh T không yêu cầu chị K cấp dưỡng nuôi con; giao xe máy hiệu Sirius biển số 76C1-112.38 cho chị K sử dụng, chị K thanh toán lại cho anh T 6.000.000 đồng.

Ngày 02 tháng 12 năm 2019, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Từ Thị H, ông Nguyễn Đ có đơn kháng cáo với nội dung: Yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm, không chấp nhận khoản tiền 20.00.000 đồng xây dựng tường rào cổng ngõ mà Tòa án cấp sơ thẩm đã tuyên buộc ông Đ, bà H phải trả cho chị Đặng Thị K.

Ngày 30/7/2020, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Từ Thị H, ông Nguyễn Đ có đơn xin rút kháng cáo.

Ý kiến của người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn tại phiên tòa phúc thẩm: Phần bản án sơ thẩm giải quyết về quan hệ hôn nhân giữa chị K và anh T đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị. Về con chung, anh T không có tài liệu, chứng cứ chứng minh chị K không đủ điều kiện nuôi con, anh T và chị K đều ở cùng cha mẹ, đều buôn bán nên điều kiện nuôi con là như nhau. Về nợ của ông B, ông D, chị K và anh T đều thống nhất chưa bao giờ nợ quá 20.000.000 đồng, vậy vì sao ông B lại cho nợ hai đợt hàng với số tiền lớn như vậy; tại sao ông B và ông D không đòi nợ mà đến lúc chị K bỏ đi rồi mới đòi và nghe anh T nói là vợ đã bỏ đi nên chưa có tiền trả; nội dung ghi chép tại quyển sổ của ông B về việc mua bán cây giống với anh T, chị K vẫn chưa được làm rõ. Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo của chị K, không chấp nhận kháng cáo của anh T.

Nguyên đơn đồng ý với ý kiến của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho mình.

Ý kiến của người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp cho bị đơn tại phiên tòa phúc thẩm: Việc chị K gửi cháu D1 ở chùa một thời gian là có thật, nhưng anh T không cung cấp được tài liệu, chứng cứ; cháu D1 và cháu B1 đang sống cùng anh T ổn định, việc tách các cháu ra là không nên. Đối với số cây mua nợ của ông D, anh T và chị K đã bán và thêm tiền vào để trả khoản nợ 100.000.000 đồng ông Đ, bà H vay ngân hàng cho anh T, chị K mua thửa đất số 336. Lời khai của chị K trước sau không thống nhất về nguồn tiền mua 02 thửa đất số 336 và 1499, về sổ theo dõi việc mua bán cây giống. Bên cạnh đó, với thời gian 4 tháng từ khi mua thửa đất số 336 đến khi mua thửa đất số 1499 thì vợ chồng chị K với mức thu nhập của mình không thể tích lũy được số tiền hơn 300.000.000 đồng. Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo của anh T, không chấp nhận kháng cáo của chị K.

Bị đơn đồng ý với ý kiến của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho mình.

Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Ngãi tại phiên tòa phúc thẩm: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đều thực hiện đúng theo qui định tại Điều 285, 286, 290, 292, 293, 297, 298, 302, 305 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015. Đối với người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng theo quy định tại Điều 70, 71, 72, 234 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

- Về hình thức: Đơn kháng cáo của chị Đặng Thị K, anh Nguyễn Văn T, ông Nguyễn Đ, bà Từ Thị H làm trong thời hạn luật định là hợp lệ.

- Về nội dung:

Ngày 30/7/2020, bà Từ Thị H và ông Nguyễn Đ có đơn xin rút kháng cáo, đề nghị đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với kháng cáo của bà H, ông Đ.

Về quan hệ hôn nhân giữa chị K, anh T đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Về con chung: Anh T kháng cáo yêu cầu được nuôi cả hai con nhưng không cung cấp tài liệu, chứng cứ gì mới; điều kiện nuôi con của anh T và chị K là như nhau. Tòa án cấp sơ thẩm giao cho mỗi người nuôi một con là phù hợp với quy định pháp luật. Đề nghị giữ nguyên bản án sơ thẩm về nội dung này.

Đối với việc chia tài sản chung là chiếc xe Sirius, tại cấp sơ thẩm các đương sự không cung cấp giấy đăng ký xe và chị K đã bán cho người khác, cấp sơ thẩm không làm rõ và không đưa người mua xe vào tham gia tố tụng là không có căn cứ và vi phạm tố tụng. Tuy nhiên tại phiên tòa phúc thẩm, anh T và chị K thống nhất rút yêu cầu này, không yêu cầu Tòa án giải quyết chia, vì vậy đề nghị hủy và đình chỉ giải quyết một phần bản án đối với việc chia tài sản chung là chiếc xe này và công nhận sự thỏa thuận về việc chị K giao cho anh T 4.000.000 đồng.

Đối với 02 khoản nợ của ông Nguyễn Văn B và ông Nguyễn Văn D, cấp sơ thẩm không thu thập đầy đủ tài liệu, chứng cứ mà không thể bổ sung tại phiên tòa phúc thẩm được. Vì vậy, đề nghị Hội đồng xét xử hủy một phần bản án sơ thẩm đối với hai khoản nợ này, giao hồ sơ về cấp sơ thẩm giải quyết lại.

Về án phí, cấp sơ thẩm giải quyết không phù hợp với quy định tại điểm b khoản 7 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội, đề nghị sửa lại cho phù hợp.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng.

[1.1] Tại phiên tòa phúc thẩm người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn B, ông Nguyễn Văn D vắng mặt và đều có đơn xin vắng mặt, nhưng đơn đều không được công chứng, chứng thực và do Luật sư Trần Đức N nộp tại phiên tòa ngày 06/7/2020. Vì vậy, Tòa án không có căn cứ xác định các đơn xin xét xử vắng mặt là do chính những người này viết và ký gửi đến Tòa án. Tòa án đã triệu tập

hợp lệ những người này đến lần thứ hai mà vẫn vắng mặt tại phiên tòa nên tiến hành xét xử là phù hợp với quy định tại khoản 3 Điều 296 Bộ luật tố tụng dân sự.

[1.2] Ngày 30/7/2020, ông Nguyễn Đ và bà Từ Thị H có đơn xin rút kháng cáo. Vì vậy căn cứ quy định tại điểm c khoản 1 Điều 289 Bộ luật tố tụng dân sự, đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với kháng cáo của ông Đ, bà H. Phần bản án sơ thẩm giải quyết về việc buộc ông Đ, bà H thanh toán cho chị K 20.000.000 đồng đóng góp xây tường rào, cổng ngõ trên đất của ông Đ, bà H có hiệu lực pháp luật kể từ ngày 31/7/2020.

[1.3] Tại phiên tòa phúc thẩm, chị Đặng Thị K trình bày chiếc xe máy hiệu Sirius, biển số 76C1-112.38 chị đã bán cho người khác trước khi xét xử sơ thẩm được 8.000.000 đồng, chị không thể cung cấp giấy đăng ký xe cho Tòa án. Vì vậy, chị K và anh Nguyễn Văn T thống nhất rút yêu cầu khởi kiện chia tài sản chung là chiếc xe máy hiệu Sirius biển số 76C1-112.38, chị K và anh T thỏa thuận chia đôi số tiền 8.000.000 đồng bán xe máy, chị K giao cho anh T 4.000.000 đồng. Căn cứ Điều 299, khoản 1 Điều 300 Bộ luật tố tụng dân sự, hủy một phần bản án sơ thẩm và đình chỉ giải quyết một phần vụ án về việc chia tài sản chung giữa chị K và anh T là chiếc xe máy hiệu Sirius biển số 76C1-112.38; công nhận sự thỏa thuận của chị K và anh T về việc chia số tiền bán xe, chị K giao cho anh T 4.000.000 đồng.

[2] Về nội dung.

[2.1] Xét kháng cáo của anh Nguyễn Văn T về việc yêu cầu được trực tiếp nuôi 02 con chung là cháu Nguyễn Văn B1 sinh ngày 17/3/2014 và cháu Nguyễn Hoàng D1 sinh ngày 02/5/2016, không yêu cầu chị K cấp dưỡng nuôi con: Tòa án cấp sơ thẩm đã xem xét quyền lợi về mọi mặt của các cháu B1, D1 và giao cho anh T, chị K mỗi người nuôi 01 con chung là phù hợp. Anh T và chị K đều làm nghề buôn bán và đều sống chung với cha mẹ, về điều kiện nuôi con là như nhau, anh T kháng cáo nhưng không cung cấp tài liệu, chứng cứ chứng minh chị K không đủ điều kiện trực tiếp nuôi con nên không có căn cứ chấp nhận.

[2.2] Đối với kháng cáo của chị Đặng Thị K về việc không đồng ý cùng với anh T trả nợ cho ông Nguyễn Văn B số tiền 194.000.000 đồng và ông Nguyễn Văn D số tiền 63.000.000 đồng: Tại Biên bản lấy lời khai của đương sự ngày 22/4/2020, chị K trình bày chị bỏ nhà đi từ ngày 13/12/2018, theo 02 hóa đơn ngày 11/11/2018 và 21/11/2018 do ông Nguyễn Văn B cung cấp (Bút lục số 60, 61a) và hóa đơn ngày 24/10/2018 do ông Nguyễn Văn D cung cấp (Bút lục số 46) thì việc mua cây giống theo 03 hóa đơn này đều trước ngày chị K bỏ nhà đi, tức là trong thời gian chị K và

anh T còn chung sống với nhau. Tuy nhiên, tại phiên tòa phúc thẩm anh T và chị K thống nhất trình bày trong quá trình mua bán với ông B, ông D, anh chị chưa bao giờ nợ quá số tiền 20.000.000 đồng và trước ngày 13/12/2018 khoảng một tuần, chị K vẫn đưa cho anh T 90.000.000 đồng để đi mua cây giống về bán; anh T trình bày các chuyển hàng còn nợ anh đều đặt hàng qua điện thoại. Tại cấp phúc thẩm, ông B cung cấp 02 bản sao không có công chứng, chứng thực 02 trang của sổ ghi chép việc bán cây giống cho anh T còn nợ tiền. Tòa án cấp sơ thẩm chưa đối chất làm rõ vì sao ông B lại cho anh T, chị K nợ chuyển hàng ngày 11/11/2018 với số tiền 117.500.000 đồng rồi lại tiếp tục cho nợ một chuyển hàng ngày 26/11/2018 với số tiền 76.500.000 đồng trong khi việc mua bán trước đó không nợ số tiền lớn như vậy; anh T đặt hàng qua điện thoại, không đi mua hàng trực tiếp thì ký vào hóa đơn bán hàng của ông B, ông D vào thời điểm nào, ai mang các hóa đơn này cho anh T ký...; chưa làm rõ về nội dung sổ ghi chép trong quá trình mua bán cây giống giữa ông B với anh T, chị K như thế nào mà chấp nhận yêu cầu độc lập của ông B, ông D là chưa có căn cứ vững chắc. Vì cấp sơ thẩm thu thập chứng cứ chưa đầy đủ mà không thể bổ sung tại phiên tòa phúc thẩm được, nên hủy một phần bản án sơ thẩm về việc giải quyết hai khoản nợ tiền mua cây giống của ông B, ông D, giao hồ sơ về cấp sơ thẩm giải quyết lại theo thủ tục sơ thẩm.

[3] Ngoài ra, cấp sơ thẩm giải quyết yêu cầu chia tài sản chung của chị K anh T là thửa đất số 336, diện tích 249m², tờ bản đồ số 13, tại làng Bông Bao, xã Chư Á, thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai và chiếc xe máy hiệu Sirius biển số 76C1-112.38 đều là các tài sản có đăng ký nhưng không thu thập bản sao có công chứng, chứng thực Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, giấy đăng ký xe là thiếu sót. Tại phiên tòa phúc thẩm, các đương sự đã rút yêu cầu chia chiếc xe và anh T đã nộp bổ sung bản sao có chứng thực Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nên Tòa án cấp phúc thẩm không xem xét, cấp sơ thẩm cần rút kinh nghiệm.

[4] Về án phí sơ thẩm:

[4.1] Chị K phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm trong vụ án ly hôn theo quy định tại khoản 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự.

[4.2] Anh T, chị K được chia tài sản chung, nhưng phải thực hiện nghĩa vụ trả nợ, Tòa án cấp sơ thẩm buộc anh T, chị K phải chịu án phí chia tài sản chung mà không trừ đi giá trị tài sản thực hiện nghĩa vụ với những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là không đúng theo quy định tại điểm b khoản 7 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội. Giá trị

tài sản chi K được chia trong vụ án này là 619.000.000 đồng (550.000.000 + 5.000.000 + 4.000.000 + 40.000.000 + 20.000.000) trừ đi giá trị tài sản thực hiện nghĩa vụ trả nợ 157.589.000 đồng (70.000.000 + 30.000.000 + 57.589.000), còn lại 461.411.000 đồng; anh T được chia 599.000.000 đồng (560.000.000 – 5.000.000 + 40.000.000 + 4.000.000) trừ đi giá trị tài sản thực hiện nghĩa vụ trả nợ 157.589.000 đồng, còn lại 441.441.000 đồng.

[4.3] Án phí sơ thẩm chi K phải chịu trên tổng số tiền 619.000.000 đồng (461.411.000 + 157.589.000) là 28.760.000 đồng [20.000.000 + (219.000.000 x 4%)].

[4.4] Án phí sơ thẩm anh T phải chịu trên tổng số tiền 599.000.000 đồng (441.441.000 + 157.589.000 đồng) là 27.960.000 đồng [20.000.000 + (199.000.000 x 4%)].

[4.5] Ông Đ là người khuyết tật và có đơn xin miễn án phí nên được miễn án phí dân sự phúc thẩm theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12, Điều 14 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội. Bà H phải chịu 150.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm là phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 148 Bộ luật tố tụng dân sự và khoản 1 Điều 29 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội, khấu trừ tiền tạm ứng án phí bà H đã nộp.

[4.6] Anh T, chị K không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo quy định tại khoản 3 Điều 148 Bộ luật tố tụng dân sự.

[4.7] Khi giải quyết lại vụ án, trường hợp có căn cứ chấp nhận đối với yêu cầu độc lập của ông Nguyễn Văn B, ông Nguyễn Văn D, cấp sơ thẩm cần lưu ý giải quyết về án phí theo quy định điểm b khoản 7 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội vì chị K đã chịu án phí trên giá trị tài sản chung được chia là 461.411.000, anh T đã chịu án phí trên giá trị tài sản chung được chia là 441.441.000 mà đều chưa được khấu trừ đi giá trị tài sản thực hiện nghĩa vụ với ông B, ông D (nếu có). Tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm ông Nguyễn Văn B, ông Nguyễn Văn D đã nộp theo các biên lai số AA/2018/0001207; số AA/2018/001206 cùng ngày 08/5/2019 được giải quyết khi giải quyết lại vụ án.

[5] Ý kiến của người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của nguyên đơn được chấp nhận một phần; ý kiến của người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của bị đơn không được chấp nhận; ý kiến của đại diện Viện kiểm sát được chấp nhận.

[6] Về chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản giữ nguyên như bản án sơ thẩm.

[7] Phần bản án Hôn nhân và gia đình đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị:

[7.1] Về quan hệ hôn nhân: Ghi nhận sự thuận tình ly hôn giữa chị Đặng Thị K và anh Nguyễn Văn T. Chị K và anh T được ly hôn.

[7.2] Ghi nhận sự thỏa thuận về việc phân chia tài sản chung giữa chị Đặng Thị K và anh Nguyễn Văn T:

[7.2.1] Chia cho anh Nguyễn Văn T thừa đất số 336, diện tích 249m², tờ bản đồ số 13, tại làng Bông Bao, xã Chư Á, thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai, trị giá 560.000.000 đồng; chia cho chị Đặng Thị K thừa đất số 1499, diện tích 390m², tờ bản đồ số 7, tại thôn 10, xã An Phú, thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai, trị giá 550.000.000 đồng. Anh T có trách nhiệm thanh toán lại cho chị K phần giá trị quyền sử dụng đất chênh lệch là 5.000.000 đồng. Anh T, chị K có nghĩa vụ liên hệ với cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để làm thủ tục đăng ký quyền sử dụng đất được chia theo quy định pháp luật.

[7.2.2] Giao số lượng cây giống trị giá 80.000.000 đồng tại vựa cây giống thôn CH1, xã TAT, thành phố QN, tỉnh Quảng Ngãi cho anh Nguyễn Văn T trọn quyền sở hữu; anh T có trách nhiệm thanh toán cho chị Đặng Thị K 40.000.000 đồng.

[7.3] Chấp nhận yêu cầu độc lập của chị Đặng Thị T1. Chị Đặng Thị K, anh Nguyễn Văn T mỗi người có trách nhiệm trả cho chị Đặng Thị T1 số tiền 70.000.000 đồng.

[7.4] Chấp nhận yêu cầu độc lập của chị Nguyễn Thị Kim L. Chị Đặng Thị K, anh Nguyễn Văn T mỗi người có trách nhiệm trả cho chị Nguyễn Thị Kim L số tiền 30.000.000 đồng.

[7.5] Chấp nhận yêu cầu độc lập của ông Nguyễn Đ, bà Từ Thị H. Chị Đặng Thị K, anh Nguyễn Văn T mỗi người có trách nhiệm trả cho ông Nguyễn Đ và bà Từ Thị H số tiền 57.598.000 đồng.

[7.6] Đình chỉ xét xử đối với một phần yêu cầu độc lập của ông Nguyễn Đ, bà Từ Thị H về việc yêu cầu anh Nguyễn Văn T, chị Đặng Thị K trả khoản nợ 15.000.000 đồng và 13 chỉ vàng loại vàng 9999.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 4 Điều 147; khoản 2, khoản 3 Điều 148; điểm c khoản 1 Điều 289; Điều 299, khoản 1 Điều 300; khoản 1, 2, 3, 4 Điều 308, khoản 1 Điều 309, khoản 1 Điều 310, Điều 311 Bộ luật tố tụng dân sự và điểm đ khoản 1 Điều 12, Điều 14, điểm b khoản 7 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội.

Tuyên xử:

1. Đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với kháng cáo của ông Nguyễn Đ, bà Từ Thị H, phần bản án sơ thẩm giải quyết về việc buộc ông Đ, bà H thanh toán cho chị Đặng Thị K 20.000.000 đồng đóng góp xây tường rào, cổng ngõ trên đất của ông Đ, bà H có hiệu lực pháp luật kể từ ngày 31/7/2020.

2. Không chấp nhận kháng cáo của anh Nguyễn Văn T giữ nguyên một phần bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 57/2019/HNGĐ-ST ngày 19 tháng 11 năm 2019 của Tòa án nhân dân thành phố Quảng Ngãi, tỉnh Quảng Ngãi về việc nuôi con khi ly hôn.

Giao con chung tên là Nguyễn Hoàng D1, sinh ngày 02/5/2016 cho chị Đặng Thị K trực tiếp nuôi; giao con chung tên là Nguyễn Văn B1, sinh ngày 17/3/2014 cho anh Nguyễn Văn T trực tiếp nuôi. Anh Nguyễn Văn T có nghĩa vụ giao cháu Nguyễn Hoàng D1, sinh ngày 02/5/2016 cho chị Đặng Thị K. Chị K và anh T chưa phải cấp dưỡng nuôi con.

Người trực tiếp nuôi con cùng các thành viên trong gia đình không được cản trở người không trực tiếp nuôi con trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con.

3. Hủy một phần bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 57/2019/HNGĐ-ST ngày 19 tháng 11 năm 2019 của Tòa án nhân dân thành phố Quảng Ngãi, tỉnh Quảng Ngãi giải quyết yêu cầu độc lập của ông Nguyễn Văn B và ông Nguyễn Văn D về việc đòi anh Nguyễn Văn T và chị Đặng Thị K trả nợ tiền mua cây giống. Giao hồ sơ về Tòa án nhân dân thành phố Quảng Ngãi, tỉnh Quảng Ngãi giải quyết lại theo thủ tục sơ thẩm đối với các yêu cầu độc lập này. Tiền tạm ứng án phí ông B, ông D đã nộp được xem xét, giải quyết khi giải quyết lại vụ án.

4. Hủy một phần bản án sơ thẩm và đình chỉ giải quyết đối với yêu cầu của chị Đặng Thị K, anh Nguyễn Văn T về việc chia tài sản chung là chiếc xe máy hiệu Sirius, biển số 76C1-112.38.

5. Công sự thỏa thuận của chị Đặng Thị K và anh Nguyễn Văn T về việc chia đôi số tiền 8.000.000 đồng tiền bán xe máy hiệu Sirius, biển số 76C1-112.38. Chị Đặng Thị K giao cho anh Nguyễn Văn T 4.000.000 đồng.

6. Sửa một phần bản án sơ thẩm về án phí dân sự sơ thẩm:

6.1. Chị Đặng Thị K phải chịu 300.000 đồng và 28.760.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm, khấu trừ 23.550.000 đồng tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2018/0000383 ngày 15/02/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Quảng Ngãi.

6.2. Anh Nguyễn Văn T phải chịu 27.960.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

6.3. Chị Nguyễn Thị Kim L không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm, hoàn trả cho chị L 1.500.000 đồng tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2018/0001405 ngày 19/7/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Quảng Ngãi.

6.4. Chị Đặng Thị T1 không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm, hoàn trả cho chị T 3.500.000 đồng tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2018/0000470 ngày 10/4/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Quảng Ngãi.

6.5. Ông Nguyễn Đ và bà Từ Thị H không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm, hoàn trả cho ông Đ và bà H 4.259.000 đồng tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm ông Đ và bà H đã nộp theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2018/0001404 ngày 19/7/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Quảng Ngãi.

7. Về án phí dân sự phúc thẩm:

7.1. Miễn án phí dân sự phúc thẩm cho ông Nguyễn Đ.

7.2. Bà Từ Thị H phải chịu 150.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm. Khấu trừ tiền tạm ứng án phí phúc thẩm bà H đã nộp theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2018/0003152 ngày 20/12/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Quảng Ngãi. Hoàn trả cho bà H 150.000 đồng tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm đã nộp.

7.3. Chị Đặng Thị K không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm, tiền tạm ứng án phí phúc thẩm chị K đã nộp theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2018/0003166 ngày 24/12/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Quảng Ngãi được khấu trừ vào tiền án phí dân sự sơ thẩm chị K phải chịu.

7.4. Anh Nguyễn Văn T không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm, tiền tạm ứng án phí phúc thẩm anh T đã nộp theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2018/0003151 ngày 20/12/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Quảng Ngãi được khấu trừ vào tiền án phí dân sự sơ thẩm anh T phải chịu.

8. Về chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản: Chị K và anh T mỗi người phải chịu một nửa. Tổng cộng tiền chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản là 7.000.000 đồng, chị Đặng Thị K đã nộp tạm ứng đủ và đã chi xong, anh T phải hoàn trả lại cho chị K số tiền là 3.500.000 đồng.

9. Các phần khác của bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 57/2019/HNGĐ-ST ngày 19 tháng 11 năm 2019 của Tòa án nhân dân thành phố Quảng Ngãi, tỉnh Quảng Ngãi đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Quảng Ngãi;
- TAND thành phố Quảng Ngãi;
- Chi cục THADS thành phố Quảng Ngãi;
- Các đương sự;
- UBND xã TAT, thành phố QN;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(Đã ký)**

Lê Thị Mỹ Giang

